

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN Số: 9.198	
Ngày: 20.11.15	
Chuyển: M/V	
Lưu hồ sơ số:	

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP GÓM SỨ TAICERA**

*Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
đã được kiểm toán*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	04 - 07
- Kết quả hoạt động kinh doanh	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
- Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Công ty có chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nha Trang, Cần Thơ và Hải Phòng.

Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất.

Ngành nghề kinh doanh: sản xuất gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 2.372.516.256 VND (Năm 2013 lợi nhuận sau thuế là -59.438.957.759 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là -8.893.373.879 VND (Năm 2013 lợi nhuận chưa phân phối là -11.265.890.135 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	CHEN SIN SIANG	Chủ tịch
Ông :	HSU RONG SHENG	Thành viên
Ông :	CHEN CHENG JEN	Thành viên
Ông :	CHEN WEN CHIN	Thành viên
Ông :	CHEN JO YUAN	Thành viên
Ông :	HSU JONG CHIN	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng gồm:

Ông :	CHEN CHENG JEN	Tổng Giám đốc
Ông :	LAI PING SHAN	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông :	HSIEH JAU HWANG	Trưởng ban
Ông :	CHENG YEU CHYI	Thành viên
Bà :	CHIEN SU CHEN	Thành viên



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đồng Nai, ngày 14 tháng 01 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Chen Cheng Jen

15011729-C
CÔNG TY
LIÊN HIỆM HỮU HẠN
DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
& KIỂM TOÁN
VIỆT NAM
ĐỒNG NAI

Số: 112 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera

Kính gửi: - Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera được lập ngày 14 tháng 01 năm 2015 từ trang 04 đến trang 27, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2015

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính

Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam

Tổng Giám đốc

ĐỖ KHẮC THANH

Kiểm toán viên

TẠ QUANG LONG

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0064-2013-142-1

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0649-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		923.746.175.702	869.798.157.079
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	03	160.504.861.522	163.518.287.648
1. Tiền	111		160.504.861.522	163.518.287.648
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		217.045.732.627	189.874.179.583
1. Phải thu của khách hàng	131		202.719.230.346	177.390.925.809
2. Trả trước cho người bán	132		11.354.369.811	10.234.447.536
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	04	4.598.568.565	4.908.451.185
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.626.436.095)	(2.659.644.947)
IV. Hàng tồn kho	140		454.366.148.165	459.693.938.147
1. Hàng tồn kho	141	05	456.082.212.331	461.128.137.604
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.716.064.166)	(1.434.199.457)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		91.829.433.388	56.711.751.701
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	06	35.647.629.868	25.711.599.718
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		50.759.122.277	25.644.796.496
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	07	4.571.594.622	4.571.594.622
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	08	851.086.621	783.760.865
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		700.264.159.154	755.498.123.118
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		654.927.539.024	727.513.314.613
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	630.898.444.999	717.984.247.905
- Nguyên giá	222		1.557.877.961.970	1.541.984.419.423
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(926.979.516.971)	(824.000.171.518)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	4.069.103.227	
- Nguyên giá	228		4.439.021.699	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(369.918.472)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	19.959.990.798	9.529.066.708
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18.583.190.977	18.740.663.056
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	18.595.570.400	19.696.325.820
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(12.379.423)	(955.662.764)
V. Tài sản dài hạn khác	260		26.753.429.153	9.244.145.449
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	11.265.321.207	8.185.894.303
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	14	15.488.107.946	1.058.251.146
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.624.010.334.856	1.625.296.280.197

5011
CÔNG
VỤ
KIỂM
TIA N
TP. H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.037.525.103.292	1.037.833.454.678
I. Nợ ngắn hạn	310		955.188.018.944	919.042.008.313
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	587.172.379.937	565.369.928.294
2. Phải trả cho người bán	312		278.308.323.298	295.740.216.110
3. Người mua trả tiền trước	313		44.557.975.202	10.610.183.083
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	481.786.025	354.508.159
5. Phải trả người lao động	315		18.176.030.622	18.108.308.192
6. Chi phí phải trả	316	17	25.965.504.446	27.477.169.220
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn khác	319	18	526.019.414	1.381.695.255
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		82.337.084.348	118.791.446.365
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	19	9.561.397.803	9.264.808.600
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	72.775.686.545	109.526.637.765
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400		586.485.231.564	587.462.825.519
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	586.485.231.564	587.462.825.519
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		445.421.280.000	445.421.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		86.520.960.000	86.520.960.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(67.240.000)	(67.240.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		63.001.315.847	63.001.315.847
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		502.289.596	3.852.399.807
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(8.893.373.879)	(11.265.890.135)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.624.010.334.856	1.625.296.280.197

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	
	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		
USD	5.962.576,56	5.110.273,30
EUR	5.112,55	6.110,63
JPY	100.212,00	4.111.934,00
6. Dự toán chi hoạt động		

Đồng Nai, ngày 14 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Lai Ping Shan

Tổng Giám đốc



Chen Cheng Jen



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.296.060.782.413	1.933.382.982.857
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	46.921.378.360	29.419.285.017
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	2.249.139.404.053	1.903.963.697.840
4. Giá vốn hàng bán	11	26	1.917.585.022.223	1.679.002.811.040
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		331.554.381.830	224.960.886.800
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	4.181.196.119	5.582.327.989
7. Chi phí tài chính	22	28	54.203.700.399	47.286.569.779
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		32.340.189.761	32.061.300.111
8. Chi phí bán hàng	24		189.978.977.756	164.412.750.972
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		97.533.952.395	84.851.495.761
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(5.981.052.601)	(66.007.601.723)
11. Thu nhập khác	31		8.358.240.482	6.568.645.191
12. Chi phí khác	32		4.671.625	1.227
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8.353.568.857	6.568.643.964
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.372.516.256	(59.438.957.759)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29		
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.372.516.256	(59.438.957.759)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	30	53	(1.335)

Đồng Nai, ngày 14 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Lai Ping Shan

Tổng Giám đốc



Chen Cheng Jen

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		2.372.516.256	(59.438.957.759)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
1. Khấu hao tài sản cố định	02	126.427.153.402	121.526.301.443
2. Các khoản dự phòng	03	(1.694.627.484)	2.595.393.602
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2.494.483.438	1.250.434.540
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.093.725.338)	(1.749.542.641)
5. Chi phí lãi vay	06	32.340.189.761	32.061.300.111
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	160.845.990.035	96.244.929.296
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(50.572.880.442)	(31.997.969.793)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.045.925.273	(30.750.629.903)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	9.547.122.967	60.405.844.943
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(13.015.457.054)	(20.893.222.536)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(31.292.982.012)	(31.023.979.890)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	296.589.203	2.900.735.349
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(14.429.856.800)	(1.819.500.930)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	66.424.451.170	41.066.206.536
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(53.846.049.438)	(31.699.020.078)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	494.010.908	347.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.100.755.420	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	604.386.055	1.402.269.914
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(51.646.897.055)	(29.949.477.437)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(11.680.600)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.139.176.563.897	1.014.898.955.129
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.157.647.277.866)	(1.010.450.250.325)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.971.908.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.470.713.969)	(8.534.884.296)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.693.159.854)	2.581.844.803

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	163.518.287.648	160.661.579.166
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	679.733.728	274.863.679
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>160.504.861.522</u>	<u>163.518.287.648</u>

Đồng Nai, ngày 14 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Lai Ping Shan

Tổng Giám đốc

Chen Cheng Jen
M.S.D.N.030
TRAC
DICH
TÀI C
VÀ
P
QUẢN I

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2014

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Ngày 29 tháng 08 năm 2013, Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười ba, theo đó: vốn điều lệ của Công ty là 445.421.280.000 đồng, tổng số cổ phần là 44.542.128, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Tổng số cổ phần của các cổ đông sáng lập là 14.999.659 cổ phần, loại cổ phần phổ thông, trong đó:

- UNION TIME ENTERPRISE LIMITED nắm giữ 13.005.491 cổ phần.
- Ông CHEN, WEN-CHIA nắm giữ 148.632 cổ phần.
- Bà LIN, YU-LAN nắm giữ 148.632 cổ phần.
- Bà CHENG, YEU-CHYÍ nắm giữ 148.632 cổ phần.
- Ông CHEN, SIN-SIANG nắm giữ 1.548.272 cổ phần.

Tổng số cổ phiếu ghi tên do các cổ đông sáng lập nước ngoài nắm giữ phải bảo đảm tương ứng với giá trị cổ phần ít nhất bằng 30% vốn điều lệ trong suốt quá trình hoạt động của Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

01172
CÔNG T
NHỆM H
VỤ T
INH K
KIỂM T
LIÁ N
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2014

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
- Máy móc, thiết bị	10% - 16%
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10%
- Thiết bị văn phòng	12,5%

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2014

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành 15%.

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Nguyên tệ	31/12/2014	01/01/2014
- Tiền mặt - VND		3.598.728.184	2.894.194.792
- Tiền gửi ngân hàng		156.906.133.338	160.624.092.856
Tiền gửi ngân hàng - VND		29.397.376.164	51.824.712.282
+ Ngân hàng Bangkok		109.610.500	2.020.284.960
+ Ngân hàng HSBC		390.483.668	44.955.095
+ Ngân hàng Vietcombank		24.088.733.295	43.633.796.818
+ Ngân hàng TAIPEI FUBON(Q.3)		320.076.465	496.519.351
+ Ngân hàng ICB		38.284.455	37.889.793
+ Ngân hàng IVB		4.298.781.814	5.413.250.526
+ Ngân hàng IVB-co phiếu			168.756
+ Ngân hàng VIBANK		18.890.961	25.863.747
+ Ngân hàng China Trust		52.094.948	52.210.373
+ Ngân hàng Huanan		11.925	223.204
+ Ngân hàng Shanghai		16.044.528	19.710.629
+ Ngân hàng VIB(HCM)		54.288.059	69.814.422
+ Ngân hàng Bank of China		10.075.546	10.024.608
Tiền gửi ngân hàng - USD	5.962.576,56	127.360.635.322	107.750.112.531
+ Ngân hàng BIDV	2.047,07	43.725.415	4.260.893.699
+ Ngân hàng HSBC	1.977.563,21	42.240.750.166	28.228.998.615
+ Ngân hàng VCB	30.124,68	643.463.165	733.249.641
+ Ngân hàng TAIPEI FUBON	627.744,67	13.408.626.151	6.066.638.401
+ Ngân hàng IVB	78.719,16	1.681.441.258	1.212.358.192
+ Ngân hàng BKK	702.957,41	15.015.170.278	48.816.102.485
+ Ngân hàng Deutsche	872.553,85	18.637.750.236	39.393.316
+ Ngân hàng ICB	8.708,28	186.008.861	183.427.482
+ Ngân hàng China Trust	14.781,09	315.724.082	5.542.819.318
+ Ngân hàng Huanan	245.072,86	5.234.756.290	1.971.724.346
+ Ngân hàng UOB	16.129,93	344.535.305	339.756.521
+ Ngân hàng Shanghai	126.805,77	2.708.571.247	3.825.558.451
+ Ngân hàng VIB(HCM)	4,19	89.498	1.218.502
+ Ngân hàng FUBON(Q.3 NEW)	1.253.360,16	26.771.773.017	6.401.438.682
+ Ngân hàng China	6.004,23	128.250.353	126.534.880
Tiền gửi ngân hàng - EUR	5.112,55	130.584.752	176.872.287
+ Ngân hàng HSBC	5.064,60	129.360.013	175.357.016
+ Ngân hàng BIDV	47,95	1.224.739	1.515.271
Tiền gửi ngân hàng - JPY	100.212,00	17.537.100	872.395.757
+ Ngân hàng BIDV	100.212,00	17.537.100	872.395.757
Cộng		160.504.861.522	163.518.287.648

01172
CÔNG TY
NHỆM H
VỤ TƯ
ÍNH KẾ
KIỂM T
LÀ NA
7P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
- Phải thu lại tiền thuế TNCN trả thay cho nhân viên	356.932.800	353.404.800
- Trợ cấp thôi việc	3.218.365.594	3.506.469.182
- Phải thu khác	1.023.270.171	1.048.577.203
Cộng	4.598.568.565	4.908.451.185

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	136.547.383.318	119.610.385.165
- Công cụ, dụng cụ		54.217.119
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	24.088.568.146	29.664.509.982
- Thành phẩm	295.446.260.867	311.799.025.338
- Hàng hóa		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	456.082.212.331	461.128.137.604

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
- Phí quảng cáo	274.019.149	1.138.512.625
- Phí bảo hiểm	315.300.730	259.603.261
- Chi phí internet	67.869.578	92.162.349
- Công cụ dụng cụ	16.238.495.178	23.277.497.570
- Chi phí sửa chữa lớn	477.253.321	
- Chi phí vật tư	15.901.434.574	
- Khác	2.373.257.338	943.823.913
Cộng	35.647.629.868	25.711.599.718

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
- Thuế thu GTGT hàng nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	4.571.594.622	4.571.594.622
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	4.571.594.622	4.571.594.622

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Tạm ứng	851.086.621	783.760.865
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cộng	851.086.621	783.760.865

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	299.943.367.398	1.133.117.325.008	32.503.124.172	6.243.704.325	70.176.898.520	1.541.984.419.423
Số tăng trong năm	4.390.000.000	34.586.103.649				38.976.103.649
- Mua trong năm		34.586.103.649				34.586.103.649
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.390.000.000					4.390.000.000
- Tăng khác						
Số giảm trong năm		20.996.263.202	269.296.000	32.031.300	1.784.970.600	23.082.561.102
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Thanh lý, nhượng bán		20.996.263.202	269.296.000	32.031.300	1.784.970.600	23.082.561.102
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	304.333.367.398	1.146.707.165.455	32.233.828.172	6.211.673.025	68.391.927.920	1.557.877.961.970
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	97.733.854.588	663.812.541.384	17.587.278.624	3.187.552.610	41.678.944.312	824.000.171.518
Số tăng trong năm	12.058.749.856	105.376.144.410	2.687.610.136	689.837.919	5.244.892.609	126.057.234.930
- Khấu hao trong năm	12.058.749.856	105.376.144.410	2.687.610.136	689.837.919	5.244.892.609	126.057.234.930
- Tăng khác						
Số giảm trong năm		20.991.591.577	269.296.000	32.031.300	1.784.970.600	23.077.889.477
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Thanh lý, nhượng bán		20.991.591.577	269.296.000	32.031.300	1.784.970.600	23.077.889.477
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	109.792.604.444	748.197.094.217	20.005.592.760	3.845.359.229	45.138.866.321	926.979.516.971
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	202.209.512.810	469.304.783.624	14.915.845.548	3.056.151.715	28.497.954.208	717.984.247.905
Tại ngày cuối năm	194.540.762.954	398.510.071.238	12.228.235.412	2.366.313.796	23.253.061.599	630.898.444.999



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ			
Số tăng trong kỳ		4.439.021.699	4.439.021.699
- Mua trong kỳ			
- Tặng khác		4.439.021.699	4.439.021.699
Số giảm trong kỳ			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ		4.439.021.699	4.439.021.699
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ			
Khấu hao trong kỳ		369.918.472	369.918.472
Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ		369.918.472	369.918.472
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu kỳ			
Tại ngày cuối kỳ		4.069.103.227	4.069.103.227

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
- Hệ thống ERP		4.439.021.699
- Máy móc thiết bị thuộc xưởng 1	7.173.133.292	
- Máy móc thiết bị thuộc xưởng 2	4.000.579.200	
- Máy móc thiết bị thuộc xưởng 3		5.033.067.003
- Máy móc thiết bị thuộc xưởng 4	2.761.980.000	
- Mua sắm TSCĐ khác	6.024.298.306	56.978.006
Cộng	19.959.990.798	9.529.066.708

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2014	01/01/2014
- Công ty CP TM & XD Taiware		1.100.755.420
- Công ty TNHH Phát triển Taicera	11.188.534.400	11.188.534.400
- Công ty TNHH Taicera Keraben	7.407.036.000	7.407.036.000
Cộng	18.595.570.400	19.696.325.820

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
- Vật tư cho xưởng 1	198.304.425	
- Vật tư cho xưởng 2	342.408.775	71.887.839
- Vật tư cho xưởng 3	8.441.461.227	5.357.644.937
- Vật tư cho xưởng 4	1.545.159.380	1.820.992.040
- Bản quyền phần mềm máy tính		391.557.955
- Khác	737.987.400	543.811.532
Cộng	11.265.321.207	8.185.894.303

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
- Kỳ quỹ kỳ cược dài hạn	15.488.107.946	1.058.251.146
Cộng	15.488.107.946	1.058.251.146

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Nguyên tệ	31/12/2014	01/01/2014
- Vay ngắn hạn ngân hàng - USD	24.321.125,63	519.499.243.457	502.518.261.179
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	5.505.442,24	117.596.246.246	114.118.248.271
+ Ngân hàng HSBC TP HCM			
+ Ngân hàng Vietcombank - CN Nhơn Trạch	9.323.789,33	199.156.140.089	199.608.215.666
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	3.999.998,14	85.439.960.270	83.706.219.865
+ Ngân hàng Huanan	1.444.654,91	30.857.828.878	28.730.625.822
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	1.937.333,45	41.381.442.492	35.741.779.148
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	859.647,76	18.362.076.154	20.751.757.803
+ Ngân hàng China Trust	585.259,80	12.501.149.328	11.427.414.604
+ Ngân hàng Fubon TW	665.000,00	14.204.400.000	8.434.000.000
- Vay dài hạn hạn đến hạn trả - USD	3.168.218,00	67.673.136.480	62.851.667.115
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	710.179,72	15.169.438.819	14.974.139.396
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	622.223,58	13.290.695.669	13.119.582.075
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	505.805,16	10.803.998.218	10.664.901.799
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	1.142.662,64	24.407.273.990	24.093.043.845
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	187.346,90	4.001.729.784	
Cộng	27.489.343,63	587.172.379.937	565.369.928.294

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	31/12/2014	01/01/2014
- Thuế giá trị gia tăng	425.693.406	330.220.734
- Thuế thu nhập cá nhân	56.092.619	24.287.425
Cộng	481.786.025	354.508.159

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
- Lãi vay	1.047.207.749	1.037.320.221
- Dịch vụ đảm bảo chất lượng gạch mài bóng	18.724.878.672	18.458.991.820
- Phí hoa hồng bán hàng		1.606.728.253
- Phí nhập khẩu và xuất khẩu		440.827.242
- Phí kiểm toán	117.675.000	108.675.000
- Thuế nhà thầu		
- Trích trước chi phí tiền điện, tiền vận chuyển, tiền cơm	3.993.428.394	3.929.858.315
- Chi phí phải trả khác	2.082.314.631	1.894.768.369
Cộng	25.965.504.446	27.477.169.220

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	115.275.523	178.055.350
- Thủ lao và cổ tức phải trả	3.392.190	3.392.190
- Các khoản tạm thu phải trả	407.351.701	1.200.247.715
Cộng	526.019.414	1.381.695.255

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
- Nhận đặt cọc, ký quỹ dài hạn	9.561.397.803	9.264.808.600
Cộng	9.561.397.803	9.264.808.600

20. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Nguyên tệ	31/12/2014	01/01/2014
- Vay dài hạn ngân hàng - USD			
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	355.089,27	7.584.706.807	22.461.196.654
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	622.217,82	13.290.572.635	26.239.034.635
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	379.352,86	8.102.977.090	18.663.578.083
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	856.997,18	18.305.459.765	42.162.828.393
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	1.193.444,30	25.491.970.248	
Cộng	3.407.101,43	72.775.686.545	109.526.637.765

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	432.449.470.000	86.520.960.000	(55.559.400)		63.001.315.847	7.584.817.758	74.354.946.292
Tăng vốn trong năm trước	12.971.810.000		(11.680.600)				(12.971.810.000)
Lãi trong năm trước							
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm trước							
Lỗ trong năm trước							(59.438.957.759)
Trích lập các quỹ						170.181.048	(170.181.048)
Chia cổ tức							(12.971.815.200)
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát							(68.072.420)
Giảm khác						(3.902.598.999)	
Số dư cuối năm trước	445.421.280.000	86.520.960.000	(67.240.000)		63.001.315.847	3.852.399.807	(11.265.890.135)
Tăng vốn trong năm nay							
Lãi trong năm nay							2.372.516.256
Tăng do trích từ lợi nhuận							
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm nay							
Lỗ trong năm nay							
Trích lập các quỹ							
Chia cổ tức							
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát							
Giảm khác						(3.350.110.211)	
Số dư cuối năm nay	445.421.280.000	86.520.960.000	(67.240.000)		63.001.315.847	502.289.596	(8.893.373.879)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

21. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của các cổ đông
Cổ phiếu quỹ

Cộng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn góp của các cổ đông	445.354.040.000	445.354.040.000
Cổ phiếu quỹ	67.240.000	67.240.000
Cộng	445.421.280.000	445.421.280.000

21. c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
+ Vốn góp đầu năm
+ Vốn góp tăng trong năm
+ Vốn góp giảm trong năm
+ Vốn góp cuối năm

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	445.421.280.000	432.449.470.000
+ Vốn góp đầu năm	-	12.971.810.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	445.421.280.000	445.421.280.000

21. d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.542.128	44.542.128
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.542.128	44.542.128
- Cổ phiếu phổ thông	44.542.128	44.542.128
- Cổ phiếu ưu đãi	6.724	6.724
Số lượng cổ phiếu được mua lại	6.724	6.724
- Cổ phiếu phổ thông	6.724	6.724
- Cổ phiếu ưu đãi	6.724	6.724
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.535.404	44.535.404
- Cổ phiếu phổ thông	44.535.404	44.535.404
- Cổ phiếu ưu đãi	6.724	6.724

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý cho năm tài chính 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tổng doanh thu của bộ phận	1.118.037.867.920	1.131.101.536.133	2.249.139.404.053
Doanh thu giữa các bộ phận			
Cộng	1.118.037.867.920	1.131.101.536.133	2.249.139.404.053
Kết quả kinh doanh	21.892.822.938	22.148.628.741	44.041.451.679
Doanh thu tài chính	604.386.055	3.576.810.064	4.181.196.119
Chi phí tài chính			(54.203.700.399)
Thu nhập khác			8.358.240.482
Chi phí khác			(4.671.625)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			
Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			2.372.516.256

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tài sản của bộ phận	208.389.363.968	145.822.422.177	354.211.786.145
Tài sản không phân bổ			1.269.798.548.711
Tổng tài sản			1.624.010.334.856
Nợ phải trả của bộ phận	255.628.278.813	121.948.757.997	377.577.036.810
Nợ phải trả không phân bổ			659.948.066.482
Tổng nợ phải trả			1.037.525.103.292

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Hoạt động đầu tư	Tổng cộng
Tổng doanh thu của bộ phận bán ra bên ngoài	2.249.139.404.053		2.249.139.404.053
Tài sản của bộ phận			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
- Doanh thu bán hàng	2.296.060.782.413	1.933.382.982.857
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	2.296.060.782.413	1.933.382.982.857

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
- Chiết khấu thương mại	46.395.490.868	28.811.544.508
- Giảm giá hàng bán	80.984.826	89.001.353
- Hàng bán bị trả lại	444.902.666	518.739.156
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	46.921.378.360	29.419.285.017

25. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	2.249.139.404.053	1.903.963.697.840
- Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Cộng	2.249.139.404.053	1.903.963.697.840

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.917.585.022.223	1.679.002.811.040
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Cộng	1.917.585.022.223	1.679.002.811.040

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	497.102.455	1.402.269.914
- Hoạt động đầu tư tài chính (mua bán chứng khoán...)		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	107.283.600	
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.576.810.064	4.180.058.075
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	4.181.196.119	5.582.327.989

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
- Lãi tiền vay	32.340.189.761	32.061.300.111
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.294.290.350	8.685.700.378
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.494.483.438	1.250.434.540
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	5.847.878	23.308.859
- Chi phí tài chính khác	8.068.888.972	5.265.825.891
Cộng	54.203.700.399	47.286.569.779

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	-	-

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	2.372.516.256	(59.438.957.759)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	44.535.404	44.535.404
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	53	(1.335)

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí nguyên vật liệu	1.548.221.607.970	1.445.058.317.430
- Chi phí nhân công	148.941.490.790	123.636.149.752
- Chi phí khấu hao TSCĐ	126.427.153.402	121.526.301.443
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	222.491.372.990	176.123.188.132
- Chi phí bằng tiền khác	117.687.261.516	94.314.353.182
Cộng	2.163.768.886.668	1.960.658.309.939

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1. Thông tin các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Bán hàng, cho thuê kho	30.336.925.318
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Đặt cọc sản xuất gạch	28.128.196.300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Phí nhượng quyền thương hiệu	491.371.510
Ông CHEN SIN SIANG	Chủ tịch HĐQT	Lương	476.110.000
Ông HSU RONG SHENG	Thành viên HĐQT	Lương	476.110.000
Ông CHEN CHENG JEN	Tổng giám đốc	Lương	478.210.000

Cho đến ngày 31/12/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu (VND)
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Phải thu tiền bán hàng	13.429.791.050
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả (VND)
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Đặt cọc sản xuất gạch	9.393.397.804
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Phí nhượng quyền thương hiệu	134.063.960

32.2. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng. Thông tin về việc thế chấp tài sản như sau:

Tài sản thế chấp	31/12/2014	Đơn vị tính: VND 01/01/2014
Hàng tồn kho	200.000.000.000	200.000.000.000
Tài sản cố định hữu hình	285.640.794.718	302.152.174.774
Dây chuyền máy móc thiết bị dở dang		-
Cộng	485.640.794.718	502.152.174.774

32.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ phải thu thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi nợ. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2014

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín tại Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

32.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến dựa theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	<i>Trên 1 năm</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Phải trả người bán	278.308.323.298		278.308.323.298
Vay và nợ	587.172.379.937	72.775.686.545	659.948.066.482
Phải trả người lao động	18.176.030.622		18.176.030.622
Chi phí phải trả	25.965.504.446		25.965.504.446
Các khoản phải trả, phải nộp khác	526.019.414	9.561.397.803	10.087.417.217
Cộng	910.148.257.717	82.337.084.348	992.485.342.065

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32.5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

011720
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
VỤ TỰ V
KH KẾ T
KIỂM TO
A NAM
HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

32.6. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	160.504.861.522	163.518.287.648	160.504.861.522	163.518.287.648
Các khoản tiền gửi ngắn hạn	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	202.719.230.346	177.390.925.809	202.719.230.346	177.390.925.809
Các khoản phải thu khác	4.598.568.565	4.908.451.185	4.598.568.565	4.908.451.185
Tổng cộng	367.822.660.433	345.817.664.642	367.822.660.433	345.817.664.642
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	659.948.066.482	674.896.566.059	659.948.066.482	674.896.566.059
Phải trả người bán	278.308.323.298	295.740.216.110	278.308.323.298	295.740.216.110
Phải trả người lao động	18.176.030.622	18.108.308.192	18.176.030.622	18.108.308.192
Chi phí phải trả	25.965.504.446	27.477.169.220	25.965.504.446	27.477.169.220
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.087.417.217	10.646.503.855	10.087.417.217	10.646.503.855
Tổng cộng	992.485.342.065	1.026.868.763.436	992.485.342.065	1.026.868.763.436

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 01 tháng 01 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự chênh lệch trọng yếu so với giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

32.7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Đồng Nai, ngày 14 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Đình Tâm

Lai Ping Shan

Chen Cheng Jen